



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/2/2012 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400102045.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 09/09/2009.

Vốn điều lệ: 20.088.160.000 đồng

Công ty có 8 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Phú Bài;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng;
- Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Huế;
- Trung tâm sản xuất và cung ứng suất ăn;
- Trung tâm thương mại và dịch vụ ăn uống;
- Trung tâm dịch vụ hàng không;
- Trung tâm vận chuyển hành khách.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 511.3830340
- Fax: (84) 511.3826133

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khách sạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý mua bán xe gắn máy, mô tô, ô tô các loại;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, nhà hàng ăn uống giải khát, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm, hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment).
- Kinh doanh thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Kinh doanh nuôi trồng thủy hải sản;
- Kinh doanh, gia công may mặc;
- Bảo dưỡng xe ô tô.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 424 người. Trong đó nhân viên quản lý 17 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Đông | Chủ tịch HĐQT | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |
| • Ông Trịnh Anh Thắng | Thành viên | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |
| • Ông Phạm Văn Hà | Thành viên | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Loan | Thành viên | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Danh | Thành viên | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Dũng | Trưởng ban | Trúng cử ngày 13/07/2011 |
| • Bà Đỗ Phương Hà | Thành viên | Trúng cử ngày 13/07/2011 |
| • Bà Dương Thùy Vân | Thành viên | Trúng cử ngày 13/07/2011 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------|-------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Đông | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/4/2006 |
|-------------------------|----------|-------------------------|

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|----------------------|----------------|---|
| • Ông Phạm Ngọc Trà | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/4/2006
Miễn nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Phạm Văn Hà | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/4/2006 |
| • Ông Trần Thanh Hải | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 05/4/2006
Miễn nhiệm ngày 01/01/2012 |
| • Ông Phan Hữu Tâm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2012 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Thanh Đông
Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 285/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 02/03/2012 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 25. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.857.272.990	24.558.659.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.957.294.699	7.079.897.712
1. Tiền	111	6	10.957.294.699	5.279.897.712
2. Các khoản tương đương tiền	112	7	-	1.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.177.202.224	9.343.377.490
1. Phải thu khách hàng	131		7.490.251.037	6.115.822.136
2. Trả trước cho người bán	132		1.591.892.510	2.941.146.757
3. Các khoản phải thu khác	135		576.183.676	986.408.597
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(1.481.124.999)	(700.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		5.352.766.024	6.419.957.353
1. Hàng tồn kho	141	9	5.352.766.024	6.419.957.353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.370.010.043	1.715.427.081
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	11.318.825	42.383.250
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	1.358.691.218	1.673.043.831
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.475.947.324	35.289.243.892
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.113.440.623	33.033.622.024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	27.580.237.667	29.533.657.414
- Nguyên giá	222		59.941.337.453	55.801.337.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.361.099.786)	(26.267.680.356)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	533.202.956	499.964.610
- Nguyên giá	228		579.577.100	533.877.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.374.144)	(33.912.490)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	-	3.000.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.362.506.701	2.255.621.868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.362.506.701	2.255.621.868
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.333.220.314	59.847.903.528

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Minh Huyền

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	24	97.197.856.397	76.652.272.160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	76.705.000	61.798.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	24	97.121.151.397	76.590.474.160
4. Giá vốn hàng bán	11	25	73.413.270.395	56.098.350.899
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		23.707.881.002	20.492.123.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	116.598.192	348.489.452
7. Chi phí tài chính	22	27	1.708.117.542	1.373.196.851
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.638.207.309	1.338.797.277
8. Chi phí bán hàng	24		7.336.966.098	6.634.584.114
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.571.411.569	7.819.264.414
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.207.983.985	5.013.567.334
11. Thu nhập khác	31	28	2.050.318.956	345.349.464
12. Chi phí khác	32	29	576.116.522	514.269.229
13. Lợi nhuận khác	40		1.474.202.434	(168.919.765)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	5.682.186.419	4.844.647.569
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.043.151.223	550.636.847
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	4.639.035.196	4.294.010.722
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.083	1.827

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Đông

Phan Hữu Tâm

Nguyễn Minh Huyền

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	96.171.636.707	83.372.815.396
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(51.602.384.342)	(55.096.637.947)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.884.247.364)	(18.281.575.579)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.638.207.309)	(1.338.797.277)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(914.019.810)	(541.429.710)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	24.759.404.867	20.763.639.331
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(35.517.314.917)	(17.963.662.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.374.867.832	10.914.351.993
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.114.927.960)	(4.857.521.508)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.500.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.937.772	348.489.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.525.990.188)	(4.509.032.056)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	2.730.290.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.345.223.992	5.023.521.600
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.181.518.587)	(5.591.693.200)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.882.182.086)	(2.226.237.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.988.186.681)	(2.794.409.235)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.860.690.963	3.610.910.702
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.079.897.712	3.465.742.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	16.706.024	3.244.130
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.957.294.699	7.079.897.712

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Đông

Phan Hữu Tâm

Nguyễn Minh Huyền

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/02/2012 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400102045), Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khách sạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý mua bán xe gắn máy, mô tô, ô tô các loại;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, nhà hàng ăn uống giải khát, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm, hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment).
- Kinh doanh thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Kinh doanh nuôi trồng thủy hải sản;
- Kinh doanh, gia công may mặc;
- Bảo dưỡng xe ô tô.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Loại tài sản

Phần mềm máy tính

Thời gian khấu hao (năm)

4 - 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Vận chuyển suất ăn, tiếp viên, tổ lái taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay: áp dụng thuế suất mức 10%
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 25%;
 - ✓ Đối với Thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng và Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Huế: Trung tâm tự xác định ưu đãi về thuế TNDN theo điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, hoạt động đào tạo của Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 4 năm và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2011 là năm thứ tư Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng và năm thứ hai Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Huế hoạt động và kinh doanh có lãi.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- 5. Điều chỉnh hồi tố:** Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đã được điều chỉnh hồi tố theo hồ sơ bàn giao tài sản, tiền vốn và lao động từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	31/12/2010	31/12/2010	Chênh lệch	Ghi chú
	VND	(trình bày lại) VND	VND	
Tiền	5.279.892.846	5.279.897.712	4.866	(1)
Các khoản phải thu khác	1.155.112.372	986.408.597	(168.703.775)	(2)
Tài sản cố định vô hình vô hình	485.667.310	499.964.610	14.297.300	(3)
- Nguyên giá	519.579.800	533.877.100	14.297.300	(3)
- Giá trị hao mòn lũy kế	(33.912.490)	(33.912.490)	-	
Thuế và các khoản phải nộp NN	822.372.036	827.470.625	5.098.589	(4)
Phải trả người lao động	1.964.125.562	1.948.208.515	(15.917.047)	(5)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.581.512.368	15.609.023.969	27.511.601	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.392.202.384	3.221.107.632	(171.094.752)	(6)

Khoản mục “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” (Chi tiết “Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa”) tăng 27.511.601 đồng do các nguyên nhân sau:

- (1) Tăng 4.866 đồng do đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái số dư tiền mặt bằng ngoại tệ tại ngày 04/4/2006 làm chỉ tiêu tiền tăng một lượng tương ứng.
- (2) Giảm 209.665.016 đồng do quyết toán chi phí cổ phần hóa và tăng 40.961.241 đồng do chi trợ cấp thôi việc, đào tạo lại lao động, khen thưởng không đúng đối tượng. Chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” biến động tương ứng.
- (3) Tăng 14.297.300 đồng do điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình.
- (4) Giảm 5.098.589 đồng do điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giai đoạn trước cổ phần hóa.
- (5) Tăng 15.917.047 đồng do điều chỉnh giảm chi phí tiền lương giai đoạn trước cổ phần hóa làm khoản mục “Phải trả người lao động” giảm tương ứng.
- (6) Tăng 171.094.752 đồng do kết chuyển phải trả cho Nhà nước phần lợi nhuận lũy kế đến ngày 04/4/2006 (giai đoạn trước cổ phần hóa).

6. Tiền

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	4.593.725.288	1.203.300.550
Tiền gửi ngân hàng	6.363.569.411	3.986.597.162
Tiền đang chuyển	-	90.000.000
Cộng	10.957.294.699	5.279.897.712

7. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	-	1.800.000.000
Cộng	-	1.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty CP Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	700.000.000
Cộng	1.481.124.999	700.000.000

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục Hàng không Việt Nam. Theo đó, Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

Căn cứ thực tế nêu trên, Ban Giám đốc Công ty nhận định toàn bộ khoản nợ phải thu Công ty CP Hàng không Đông Dương là không thể thu hồi được và tiến hành trích lập dự phòng 100% giá trị khoản nợ phải thu.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.453.175.606	1.013.938.210
Công cụ, dụng cụ	8.317.000	9.787.034
Chi phí SX, KD dở dang	-	-
Thành phẩm	118.279.503	495.753.341
Hàng hóa	3.758.655.939	4.881.440.792
Hàng gửi đi bán	14.337.976	19.037.976
Cộng	5.352.766.024	6.419.957.353

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.318.825	42.383.250
Cộng	11.318.825	42.383.250

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	1.278.691.218	1.598.043.831
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.000.000	75.000.000
Cộng	1.358.691.218	1.673.043.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.400.202.110	734.859.929	46.021.621.427	644.654.304	55.801.337.770
Mua sắm trong năm	-	143.512.109	6.845.372.278	80.343.573	7.069.227.960
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.788.870.743	140.357.534	2.929.228.277
Số cuối năm	8.400.202.110	878.372.038	50.078.122.962	584.640.343	59.941.337.453
Khấu hao					
Số đầu năm	1.991.433.392	520.217.885	23.381.103.275	374.925.804	26.267.680.356
Khấu hao trong năm	468.020.328	64.930.553	7.969.185.281	73.852.593	8.575.988.755
Giảm trong năm	-	-	2.370.539.690	112.029.635	2.482.569.325
Số cuối năm	2.459.453.720	585.148.438	28.979.748.866	336.748.762	32.361.099.786
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.408.768.718	214.642.044	22.640.518.152	269.728.500	29.533.657.414
Số cuối năm	5.940.748.390	293.223.600	21.098.374.096	247.891.581	27.580.237.667

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 11.174.517.530 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011: 12.395.184.492 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	473.227.100	60.650.000	533.877.100
Mua trong năm	-	45.700.000	45.700.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	473.227.100	106.350.000	579.577.100
Khấu hao			
Số đầu năm	-	33.912.490	33.912.490
Khấu hao trong năm	-	12.461.654	12.461.654
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	46.374.144	46.374.144
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	473.227.100	26.737.510	499.964.610
Số cuối năm	473.227.100	59.975.856	533.202.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	3.000.000.000
Cộng	-	3.000.000.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	406.859.606	407.793.359
Chi phí đầu tư Trung tâm Đào tạo lái xe Đà Nẵng	66.727.046	306.727.046
Chi phí đầu tư Trung tâm Đào tạo lái xe Huế	235.743.891	353.611.891
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	344.950.871	544.672.871
Chi phí quảng cáo nhiều kỳ	837.760.319	127.096.431
Chi phí thuê mặt bằng	299.177.500	282.734.784
Chi phí khác	171.287.468	232.985.486
Cộng	2.362.506.701	2.255.621.868

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	-	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đà Nẵng	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.650.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đà Nẵng	2.650.000.000	3.000.000.000
Cộng	2.650.000.000	3.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	382.739.323	487.342.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp	465.417.776	336.286.363
Thuế thu nhập cá nhân	44.574.849	3.841.570
Cộng	892.731.948	827.470.625

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trích trước chi phí kiểm toán 6 tháng cuối năm 2011	20.454.545	-
Cộng	20.454.545	-

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	216.468.437	108.007.972
Bảo hiểm xã hội	201.915.908	274.873.503
Phải trả về cổ phần hoá	582.692.167	1.150.443.419
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	9.900.000.000
- Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	-	4.100.000.000
- Trung tâm Đào tạo lái xe Huế	-	5.800.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	208.280.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.680.670.373	4.175.699.075
- Cổ tức phải trả	2.048.811.708	35.706.984
- Lợi nhuận phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	572.027.003
- Phải trả tiền bán vé máy bay	491.232.886	1.045.223.105
- Phải trả tiền trách nhiệm lái xe taxi	1.563.100.000	2.090.500.000
- Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe	318.500.000	343.500.000
- Phải trả khác	259.025.779	88.741.983
Cộng	5.890.026.885	15.609.023.969

20. Phải trả dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh	9.300.000.000	-
- Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	4.100.000.000	-
- Trung tâm Đào tạo lái xe Huế	5.200.000.000	-
Cộng	9.300.000.000	-

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	3.400.000.000	7.886.294.595
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đà Nẵng	3.400.000.000	7.886.294.595
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	3.400.000.000	7.886.294.595

Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng vay sau:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HĐTD/TH-PN/PGB ĐN-MASCO ngày 14/08/2009; số tiền vay theo Hợp đồng là 6.500.000.000 đồng; mục đích sử dụng vốn vay là để đầu tư 30 chiếc xe ô tô 5 chỗ Daewoo Gentra; thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ; tài sản đảm bảo các khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất vay: lãi suất thả nổi.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD/TH-PN/PGBĐN-MASCO ngày 30/12/2010; số tiền cho vay theo Hợp đồng là: 4.200.000.000 đồng; mục đích sử dụng vốn vay là để đầu tư 10 xe Toyota Innova; thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ; tài sản đảm bảo các khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất vay: lãi suất thả nổi.

22. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu quảng cáo	392.727.273	853.764.303
DT đào tạo TT đào tạo lái xe mô tô, ô tô Masco Đà Nẵng	578.263.637	1.117.147.333
DT đào tạo TT đào tạo lái xe mô tô, ô tô Masco Huế	824.585.909	653.454.684
Cộng	1.795.576.819	2.624.366.320

23. Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2010	26.591.150.000	-	10.792.705	-	297.120.397	2.205.836.142	29.104.899.244
Tăng trong năm	666.720.000	-	10.438.380	-	179.962.573	4.294.010.722	5.151.131.675
Giảm trong năm	9.900.000.000	-	10.792.705	-	-	3.278.739.232	13.189.531.937
Số dư tại 31/12/2010	17.357.870.000	-	10.438.380	-	477.082.970	3.221.107.632	21.066.498.982
Số dư tại 01/01/2011	17.357.870.000	-	10.438.380	-	477.082.970	3.221.107.632	21.066.498.982
Tăng trong năm	2.730.290.000	(96.000.000)	-	143.551.550	-	4.639.035.196	7.416.876.746
Giảm trong năm	-	-	10.438.380	-	-	6.251.099.797	6.261.538.177
Số dư tại 31/12/2011	20.088.160.000	(96.000.000)	-	143.551.550	477.082.970	1.609.043.031	22.221.837.551

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn đầu tư của nhà nước (TCT Hàng không Việt Nam)	10.854.050.000	8.462.050.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.234.110.000	8.895.820.000
- Công ty Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	2.963.910.000	2.963.910.000
- Cổ đông trong Công ty	3.970.440.000	3.632.150.000
- Cổ đông bên ngoài	2.299.760.000	2.299.760.000
Cộng	20.088.160.000	17.357.870.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.008.816	1.735.787
- Cổ phiếu thường	2.008.816	1.735.787
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.008.816	1.735.787
- Cổ phiếu thường	2.008.816	1.735.787
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.221.107.632	2.205.836.142
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.639.035.196	4.294.010.722
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế	6.251.099.797	3.278.739.232
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	35.880.000	35.880.000
- Chi trả cổ tức	2.384.266.800	834.557.500
+ Chia cổ tức năm 2009	-	834.557.500
+ Chia cổ tức năm 2010	2.384.266.800	-
- Trả cổ phiếu thưởng	-	666.720.000
- Trích thưởng Ban điều hành	81.824.383	96.000.000
- Trích lập các quỹ	250.545.273	350.927.017
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	143.551.550	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	179.962.573
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	106.993.723	170.964.444
- Chi trả lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh năm nay	987.563.341	1.123.559.963
- Tạm ứng cổ tức năm 2011 cho cổ đông	2.511.020.000	-
- Chuyển lợi nhuận trước cổ phần hóa về Tổng Công ty	-	171.094.752
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.609.043.031	3.221.107.632

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2010 sau khi trừ phần phải trả cho các bên liên doanh, liên kết được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 13/07/2011.

24. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	97.197.856.397	76.652.272.160
+ Doanh thu bán hàng	17.415.287.462	15.873.768.982
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.782.568.935	60.778.503.178
Các khoản giảm trừ doanh thu	76.705.000	61.798.000
+ Chiết khấu thương mại	60.656.000	27.376.000
+ Hàng bán bị trả lại	16.049.000	34.422.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.121.151.397	76.590.474.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	17.191.329.355	13.039.371.299
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	56.221.941.040	43.058.979.600
Cộng	73.413.270.395	56.098.350.899

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88.937.772	348.489.452
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.438.380	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.222.040	-
Cộng	116.598.192	348.489.452

27. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	1.638.207.309	1.338.797.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.910.233	34.399.574
Cộng	1.708.117.542	1.373.196.851

28. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Nhập kho hàng tận dụng	148.851.499	128.484.464
Cho thuê mặt bằng	42.000.000	36.000.000
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	-	100.000.000
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.500.000.000	-
Thu từ bồi thường vi phạm hợp đồng	90.909.091	-
Thu nhập khác	268.558.366	80.865.000
Cộng	2.050.318.956	345.349.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thiệt hại ba ba	-	397.128.488
Chi thường tận dụng	76.833.998	52.218.800
Chi phí xuất hủy hàng	52.623.572	17.567.487
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	446.658.952	-
Chi phí khác	-	47.354.454
Cộng	576.116.522	514.269.229

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.682.186.419	4.844.647.569
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.682.186.419	4.844.647.569
Thu nhập chịu thuế của Trung tâm Đào tạo	2.020.082.849	2.199.305.893
- Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế	1.509.581.533	1.444.421.136
- Hoạt động giữ xe, cho thuê không được ưu đãi thuế	317.753.154	455.309.475
- Hoạt động khác	192.748.162	299.575.282
Thu nhập chịu thuế của Công ty	3.662.103.570	2.645.341.676
- Hoạt động kinh doanh chính	3.972.168.648	2.395.358.086
- Hoạt động khác	(310.065.078)	249.983.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	1.194.109.375	994.498.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp của Trung tâm Đào tạo	278.583.483	333.163.303
- Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	150.958.152	144.442.114
- Hoạt động giữ xe, cho thuê không được ưu đãi thuế	79.438.290	113.827.368
- Hoạt động khác	48.187.041	74.893.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	915.525.892	661.335.418
- Hoạt động kinh doanh chính	993.042.162	598.839.520
- Hoạt động khác	(77.516.270)	62.495.898
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	150.958.152	443.861.874
- Thuế TNDN được miễn giảm của Trung tâm đào tạo	150.958.152	144.442.114
- Thuế TNDN được miễn giảm của Công ty	-	299.419.760
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.043.151.223	550.636.847
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.639.035.196	4.294.010.722

(*) Công ty không hạch toán riêng thu nhập của hoạt động đào tạo tại Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng, Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Huế và thu nhập của các hoạt động khác. Do đó phần thu nhập của hoạt động sản xuất đào tạo ưu đãi thuế xác định bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm thu nhập khác) nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) của doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.639.035.196	4.294.010.722
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(987.563.341)	(1.123.559.963)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	987.563.341	1.123.559.963
+ Lợi nhuận chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	987.563.341	1.123.559.963
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.651.471.855	3.170.450.759
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.752.992	1.735.787
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.083	1.827

32. Các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ VND	Số tiền VND
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Cổ tức được hưởng	2.535.013.000
	Cổ tức đã trả	1.015.446.000
Công ty Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	Cổ tức được hưởng	770.616.600
	Cổ tức đã trả	355.669.200

b. Số dư với các bên có liên quan

	Phải thu VND	Phải trả VND
Tổng công ty Hàng không Việt Nam		1.519.567.000
Công ty Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất		414.947.400

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.628.850.754	17.400.809.918
Chi phí nhân công	25.625.506.356	19.960.261.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.588.450.409	8.163.797.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.371.335.375	8.578.940.792
Chi phí khác bằng tiền	4.916.175.813	3.390.813.578
Cộng	74.130.318.707	57.494.623.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Văn phòng công ty	Chi nhánh Phú Bài	Chi nhánh Nha Trang	TT Dạy nghề LX ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng	TT Dạy nghề LX ô tô, mô tô Masco Huế	Cộng
Doanh thu	66.409.038.273	4.142.588.578	9.440.620.586	9.656.264.749	7.549.344.211	97.197.856.397
Các khoản giảm trừ DT	-	-	-	63.558.000	13.147.000	76.705.000
Giá vốn	50.453.275.788	3.220.717.821	6.716.914.170	7.500.129.052	5.522.233.564	73.413.270.395
Tài sản cố định HH	25.733.789.711	10.860.630	7.576.160	631.571.226	1.196.439.940	27.580.237.667
- Nguyên giá	48.815.098.161	518.846.431	2.406.327.719	4.681.438.742	3.519.626.400	59.941.337.453
- Hao mòn	23.081.308.450	507.985.801	2.398.751.559	4.049.867.516	2.323.186.460	32.361.099.786
						-

35. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 13/07/2011 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 14%. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông tạm ứng đợt 1 năm 2010 tại ngày 21/02/2011, tỷ lệ 12%.

Ngày 14/12/2011, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức đợt 2 năm 2010 (tỷ lệ 1,5%) và trả cổ tức đợt 1 năm 2011 (tỷ lệ 12,5%).

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo hồ sơ bàn giao tài sản, vốn, lao động giữa Công ty nhà nước và Công ty cổ phần (xem Thuyết minh số 5).

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Đông

Phan Hữu Tâm

Nguyễn Minh Huyền

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2012